

Họ và tên

Lớp

PHIẾU BÀI TẬP - MÔN TIẾNG VIỆT
LUYỆN TỪ VÀ CÂU: TỪ ĐỒNG NGHĨA

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Câu 1: Từ đồng nghĩa là gì?

- A. Là những từ có nghĩa trái ngược nhau.
- B. Là những từ có nghĩa giống nhau.
- C. Là những từ có phát âm giống nhau.
- D. Là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

Câu 2: Cần lưu ý điều gì khi sử dụng từ đồng nghĩa?

- A. Cần sử dụng nhiều từ đồng nghĩa để diễn đạt thêm phong phú.
- B. Khi viết hoặc nói, cần lựa chọn từ phù hợp nhất với ý nghĩa được thể hiện.
- C. Cần hạn chế sử dụng từ đồng nghĩa.
- D. Chỉ nên sử dụng nhiều nhất hai từ đồng nghĩa khi giao tiếp hoặc viết bài.

Câu 3: Đâu là từ đồng nghĩa với từ *non sông*?

- A. Núi rừng.
- B. Sông hồ.
- C. Tổ quốc.
- D. Làng xóm.

Câu 4: Đâu là từ đồng nghĩa với từ *in đậm* trong câu sau?

*Bầy ngựa tung vó trên thảo nguyên **rộng lớn**.*

- A. Xa xôi.
- B. Bao la.
- C. Sâu thăm.
- D. Trong xanh.

Bài 2: Xếp các từ sau thành các cặp từ đồng nghĩa:

Dững cảm, phi cơ, coi sóc, buổi sớm, phồn thịnh, giang sơn, gián đoạn, nơi, mĩ lệ, nhát gan, can đảm, hèn nhát, chăm nom, tươi đẹp, thịnh vượng, bình minh, chốn, đứt quãng, sơn hà, tàu bay.

Bài 3: Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ chấm:

- a) Đi vắng, nhờ người nhà cửa. (*chăm chút, chăm lo, chăm nom, trông coi, trông nom*)
- b) Bác gửi các cháu nhiều cái hôn thân ái. (*cho, biếu, tặng, cấp, phát*)
- c) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (*đỏ au, đỏ chói, đỏ bừng, đỏ gay*)

d) Dòng sông chảy rất giữa hai bờ xanh muốt lúa ngô. (*hiền lành, hiền từ, hiền hậu, hiền hòa*)

Bài 4: Tìm từ đồng nghĩa với các từ sau:

- Trẻ em:..... - Bé bỏng.....
- Lễ độ : - Bà lão:.....
- Nhanh nhẩu: - Hiền hậu:.....